TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 860/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 19/11/2019
V/v "Ly hôn giữa chị M và anh T"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Thanh Trúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Ngọc Thúy

2. Bà Nguyễn Thị Kim Loan

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Nguyên – Thư ký Toà án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Dịu Thùy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 320/2019/TLST-HNGĐ ngày 14/5/2019 về việc: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 425/2019/QĐXX-DS ngày 02 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 149/2019/QĐST-HPT ngày 24 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thụy Trà M, sinh năm: 1984 – Có mặt.

Địa chỉ: 5/29 đường T, phường N, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm: 1987 – Vắng mặt.

Địa chỉ: 286/6/15 đường B, phường B, quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn nộp ngày 03/5/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thụy Trà M trình bày: Chị và anh Nguyễn Hữu T tự nguyện chung sống với nhau năm 2011, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 256, quyển số 02/2011, cấp ngày 23/12/2011), có 01 con chung tên: Nguyễn Ngọc Vân A, sinh ngày 12/3/2013.

Sau khi cưới, chị M và anh T sống tại nhà gia đình chồng. Quá trình chung sống hạnh phúc, đến giữa năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Anh T không quan tâm đến vợ con, không lo làm ăn, không phụ giúp kinh tế chăm lo cho cuộc sống gia đình mà còn ham mê chơi cờ bạc dẫn đến gây nợ khiến chị M phải trả nợ thay, thường bỏ nhà đi chơi qua đêm không về nhà. Chị M đã nhiều lần khuyên nhủ, tạo điều kiện cho anh T sửa đổi tính tình nhưng nhưng không có kết quả mà trái lại mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt và đã ly thân từ đầu năm 2018 cho đến. Chị Nguyễn Thụy Trà M xác định không còn tình cảm nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn anh Nguyễn Hữu T.

Về con chung: Chị Nguyễn Thụy Trà M yêu cầu được nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung tên Nguyễn Ngọc Vân A, sinh ngày 12/3/2013, không yêu cầu anh Nguyễn Hữu T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thụy Trà M xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phía bị đơn anh Nguyễn Hữu T đã được Tòa án triệu tập đến Tòa để trình bày ý kiến về việc nguyên đơn yêu cầu ly hôn nhưng cố tình vắng mặt không có lý do nên Tòa án không ghi nhận ý kiến và không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thụy Trà M vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày, ngoài ra không có yêu cầu gì khác. Bị đơn anh Nguyễn Hữu T vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đều đảm bảo đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng của chị Nguyễn Thụy Trà M và anh Nguyễn Hữu T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 Viện kiểm sát nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thụy Trà M được ly hôn với anh Nguyễn Hữu T. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Ngọc Vân A, sinh ngày 12/3/2013 cho chị Nguyễn Thụy Trà M nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên, chị M không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Chị M xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đương sự phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà và kết luận của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 về việc chấp hành pháp luật tố tụng và nội dung của vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Hình thức, nội dung đơn yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thụy Trà M

thực hiện đúng quy định tại Điều 189 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2]. Yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn chị Nguyễn Thụy Trà M đối với bị đơn anh Nguyễn Hữu T có nơi cư trú tại Quận 6 nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3]. Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thụy Trà M và anh Nguyễn Hữu T phát sinh từ năm 2011, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 là hôn nhân hợp pháp.

[4]. Về yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn:

[4.1] Theo nguyên đơn chị Nguyễn Thụy Trà M trình bày mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ giữa năm 2017 do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Anh T không quan tâm đến vợ con, không lo làm ăn, không phụ giúp kinh tế mà còn chơi cờ bạc dẫn đến gây nợ nần, thường đi chơi đêm không về nhà nên vợ chồng thường xảy ra gây cãi**.** Từ đầu năm 2018, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và đã ly thân cho đến nay. Chị Nguyễn Thụy Trà M xác định không còn tình cảm nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn anh Nguyễn Hữu T.

[4.2] Phía bị đơn anh Nguyễn Hữu T vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên không ghi nhận được ý kiến.

[4.3] Theo Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình..." nhưng qua lời trình bày của nguyên đơn thì giữa chị M, anh T đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, cả hai đã không có sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau vun đắp cho cuộc sống gia đình. Từ tháng 7 năm 2018 thì mâu thuẫn vợ chồng trở nên gay gắt, thường xảy ra gây cãi và đã ly thân cho đến nay. Từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần tiến hành hòa giải tạo điều kiện cho vợ chồng chị M, anh T hàn gắn tình cảm, trở về đoàn tụ, tuy nhiên, phía bị đơn anh Nguyễn Hữu T vắng mặt không lý do, do vậy Tòa án không tiến hành hòa giải được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng của chị Nguyễn Thụy Trà M và anh Nguyễn Hữu T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở.

[5]. Về con chung: Hiện nay cháu Nguyễn Ngọc Vân A, sinh ngày 12/3/2013 đang sống cùng chị Nguyễn Thụy Trà M và chị M có yêu cầu được nuôi dưỡng, giáo dục con chung cho đến khi thành niên. Vì lợi ích về mọi mặt của trẻ, căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung tên Nguyễn Ngọc Vân A, sinh ngày 12/3/2013 cho chị Nguyễn Thụy Trà M nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành

niên. Chị M không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6]. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thụy Trà M xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thụy Trà M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8]. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thụy Trà M và anh Nguyễn Hữu T được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và Điều 189 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 9, 14, 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 85 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự năm 2008; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thụy Trà M và anh Nguyễn Hữu T. Giấy chứng nhận kết hôn số 256, quyển số 02/2011 do Ủy ban nhân dân Phường 13, Quận 6 cấp ngày 23/12/2011 không còn giá trị kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung tên Nguyễn Ngọc Vân A, sinh ngày 12/3/2013 cho chị Nguyễn Thụy Trà M nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên. Chị Nguyễn Thụy Trà M không yêu cầu anh Nguyễn Hữu T cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Hữu T có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với chị Nguyễn Thụy Trà M.

Anh Nguyễn Hữu T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trường hợp anh Nguyễn Hữu T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Nguyễn Thụy Trà M có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh Nguyễn Hữu T.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết đôi bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thụy Trà M xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thụy Trà M nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được tính vào số tiền tạm nộp án phí đã

nộp theo biên lai thu số 0011141 ngày 14/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Chị Nguyễn Thụy Trà M đã nộp đủ án phí.

5. Chị Nguyễn Thụy Trà M được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Hữu T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND Quận 6;
- CCTHADS Quận 6;
- UBND Phường 13, Quận 6;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thanh Trúc